

Số: 71 / BVTVSG-TCKT

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 01 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Bảo Vệ Thực Vật Sài Gòn thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 4/năm 2024. với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công Ty Cổ Phần Bảo Vệ Thực Vật Sài Gòn

- Mã chứng khoán: SPC
- Địa chỉ: Khu phố 1, Nguyễn Văn Quỳ, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh
- Điện thoại liên hệ/Tel: 028.38732077 Fax: 028.38733003
- Email: quocvuong@spchcmc.vn Website: www.spchcmc.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 4/năm 2024

☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☒ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong quý 4 năm 2024: không phát sinh

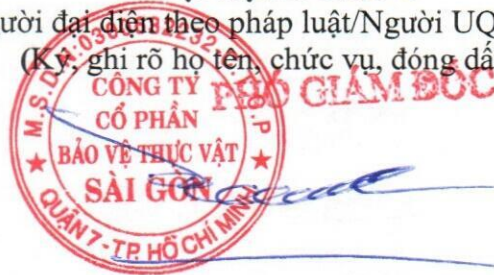
Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: .../01/2025 tại đường dẫn: <http://spchcmc.vn/VN/Quan-He-Co-Dong.html>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố. 

Tài liệu đính kèm:

- BCTC Riêng và Hợp nhất quý 4/2024;
- Văn bản giải trình quý 4/2024

Đại diện tổ chức 
Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



ĐIỀU QUANG TRUNG

TỔNG CÔNG TY NÔNG NGHIỆP SÀI GÒN
TNHH MỘT THÀNH VIÊN
CÔNG TY CỔ PHẦN
BẢO VỆ THỰC VẬT SÀI GÒN
Số: 6.9./BVTVSG-TCKT
Vv giải trình biến động LNST Q4.2024

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 01 năm 2025

Kính gửi: **Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 26/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn (mã chứng khoán SPC) giải trình biến động chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý 4 năm 2024:

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Quý 4 Năm 2024	Quý 4 Năm 2023	Chênh lệch giữa năm 2024 so với năm 2023	
(1)	(2)	(3)	(4)=(2)-(3)	(5)=(4)/(3)
1. BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG				
Doanh thu thuần	88.440.522.733	235.068.071.002	-146.627.548.269	-62,38%
Giá vốn hàng bán	69.597.238.302	180.650.513.462	-111.053.275.160	-61,47%
Lợi nhuận gộp	18.843.284.431	54.417.557.540	-35.574.273.109	-65,37%
Doanh thu tài chính	4.457.566	2.360.942.570	-2.356.485.004	-99,81%
Chi phí tài chính	5.811.179.412	5.363.620.617	447.558.795	8,34%
Chi phí bán hàng	29.653.971.774	33.147.271.862	-3.493.300.088	-10,54%
Chi phí quản lý	3.961.852.028	7.584.649.302	-3.622.797.274	-47,76%
Lợi nhuận sau thuế	-21.661.302.260	21.484.323.276	-43.145.625.536	-200,82%
2. BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT				
Doanh thu thuần	178,036,836,699	335,924,263,154	-157,887,426,455	-47.00%
Giá vốn hàng bán	145,141,786,003	263,645,444,528	-118,503,658,525	-44.95%
Lợi nhuận gộp	32,895,050,696	72,278,818,626	-39,383,767,930	-54.49%
Doanh thu tài chính	1,255,485,617	4,934,344,036	-3,678,858,419	-74.56%
Chi phí tài chính	10,884,463,198	10,741,284,715	143,178,483	1.33%
Chi phí bán hàng	40,350,754,239	44,430,714,638	-4,079,960,399	-9.18%
Chi phí quản lý	5,091,702,430	8,573,934,730	-3,482,232,300	-40.61%
Lợi nhuận sau thuế	-22,135,832,606	23,285,844,528	-45,421,677,134	-195.06%

Lợi nhuận sau thuế TNDN trên Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất quý 4 năm 2024 của SPC ghi nhận lỗ lần lượt là 21,6 tỷ và 22,1 tỷ, so với cùng kỳ năm trước lãi 21,4 tỷ và 23,2 tỷ thì:

- Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo lỗ, cùng kỳ năm trước có lãi

- Lợi nhuận sau thuế trong kỳ biến động hơn 10% so với cùng kỳ

Nguyên nhân:

- Doanh thu thuần riêng và hợp nhất chỉ đạt 88,4 tỷ và 178 tỷ chỉ bằng 37,6% và 53% so với cùng kỳ năm ngoái:

Thị trường thuốc bảo vệ thực vật cạnh tranh khốc liệt; đại lý không còn lấy hàng số lượng lớn như cùng kỳ. Thuốc trừ cỏ là mặt hàng thế mạnh giảm so với cùng kỳ.

- Lãi gộp báo cáo riêng và hợp nhất đạt lần lượt là 18,8 tỷ và 32,8 tỷ, tương ứng tỉ lệ lãi gộp là 21,3% và 18,5%; so với cùng kỳ năm ngoái lãi gộp là 54,4 tỷ và 72,2 tỷ với mức tỉ lệ lãi gộp là 23,1% và 21,5%. Mức lãi gộp quý 4 năm 2024 báo cáo riêng và hợp nhất chỉ bằng 34,6% và 45,5% so với cùng kỳ năm 2023.

- Tăng chi phí tiền thuê đất thêm 5.098.003.416 đồng trong năm 2024, do nhà nước điều chỉnh tăng đơn giá đất tính tiền thuê đất:

Tiền thuê đất 7.720,8 m² tại trụ sở công ty, KP1 Nguyễn Văn Quỳ P.Tân Thuận Đông Quận 7, hạch toán trong năm 2024 tăng thêm là 5.098.003.416 đồng theo thông báo nộp tiền số 20669/TB-CCTKVQ7NB, 20670/TB-CCTKVQ7NB, 20671/TB-CCTKVQ7NB, 20672/TB-CCTKVQ7NB ngày 08/11/2024 của Cục thuế TP Hồ Chí Minh.

- Mức lãi gộp trên không bù đắp được chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh, nên dẫn tới lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh báo cáo riêng và hợp nhất là 21,6 tỷ và 22,1 tỷ.

Trên đây là toàn bộ nội dung giải trình của Công ty về tình hình biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý 4 năm 2024.

Trân trọng./.

Nơi nhận

- Như trên
- Lưu: TCKT, VT

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Quốc Dũng



CÔNG TY CỔ PHẦN BVTV SAIGON
Saigon Plant Protection Joint Stock Company

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

QUÝ 4.2024

CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO VỆ THỰC VẬT SÀI GÒN

Khu phố 1, Nguyễn Văn Quỳ, P. Tân Thuận Đông, Q.7, TP.HCM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính : đồng Việt Nam

TÀI SẢN	MÃ SỐ	31/12/2024	01/01/2024
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100	361,420,068,028	416,214,264,797
I.Tiền và các khoản tương đương tiền	110	7,708,209,091	17,527,415,971
1.Tiền	111	2,458,209,091	17,527,415,971
2.Các khoản tương đương tiền	112	5,250,000,000	-
II.Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121	-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2)	122	-	-
III.Các khoản phải thu ngắn hạn	130	132,652,914,066	227,251,941,312
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	171,085,042,508	262,384,891,867
2. Trả trước cho người bán	132	1.453.856.148	1.603.404.773
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	1,339,593,631	3,763,868,016
7.Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	-
8. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	(41.225.578.221)	(40.500.223.344)
9. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	-	-
IV.Hàng tồn kho	140	198.852.107.820	157.304.099.980
1.Hàng tồn kho	141	209.599.940.632	164.663.003.873
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	(10.747.832.812)	(7.358.903.893)
V.Tài sản ngắn hạn khác	150	22.206.837.051	14.130.807.534
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	760,411,114	1,267,472,574
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	20.793,964,807	12.210,873,830
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	652,461,130	652,461,130
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200	60.061.211.371	63.594.488.467
I.Các khoản phải thu dài hạn	210	619,886,914	603,750,000
1.Phải thu dài hạn của khách hàng	211	-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	619,886,914	603,750,000
II.Tài sản cố định	220	20,385,548,475	23,249,554,551
1.Tài sản cố định hữu hình	221	16,694,875,023	19,175,218,974
- Nguyên giá	222	132,174,686,599	132,668,693,490
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(115,479,811,576)	(113,493,474,516)
2.Tài sản cố định thuê tài chính	224	1,181,417,642	1,478,837,450
- Nguyên giá	225	2,974,198,190	2,974,198,190
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	(1,792,780,548)	(1,495,360,740)
3.Tài sản cố định vô hình	227	2,509,255,810	2,595,498,127
- Nguyên giá	228	4,317,451,250	4,317,451,250
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(1,808,195,440)	(1,721,953,123)
III. Bất động sản đầu tư	230	-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	738,027,335	738,027,335
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	738,027,335	738,027,335
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	15,891,391,939	15,891,391,939
1.Đầu tư vào công ty con	251	35,223,629,691	35,223,629,691
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	(19,332,237,752)	(19,332,237,752)
V.Tài sản dài hạn khác	260	22,426,356,708	23,111,764,642
1.Chi phí trả trước dài hạn	261	13,791,711,140	12,962,992,321
2.Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	8.634.645.568	10,148,772,321
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	421,481,279,399	479,808,753,264

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Ngày 31 tháng 12 năm 2024
(Tiếp theo)

Đơn vị tính : đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	MÃ	31/12/2024	01/01/2024
	SỐ		
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300	312,130,072,629	324,920,815,757
I.Nợ ngắn hạn	310	310,464,933,629	321,679,381,809
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	161,692,980,065	176,731,519,814
2. Người mua trả tiền trước	312	345,406,885	898,709,683
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	6,373,484,055	5,924,540,460
4. Phải trả người lao động	314	4,041,965,462	4,718,630,173
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4,847,521,823	8,376,378,633
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317	-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	11,889,264,557	21,803,356,678
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	121,258,110,782	103,226,246,368
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	16,200,000	-
II.Nợ dài hạn	330	1,665,139,000	3,241,433,948
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	1,316,854,000	1,542,854,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	348,285,000	1,698,579,948
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400	109,351,206,770	154,887,937,507
I.Vốn chủ sở hữu	410	109,351,206,770	154,887,937,507
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	105,300,000,000	105,300,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	782,715,818	782,715,818
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	61,887,185,876	61,887,185,876
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	-58,618,694,924	-13,081,964,187
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A	-13,096,464,187	21,875,115,173
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B	-45,522,230,737	-34,957,079,360
II.Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)	440	421,481,279,399	479,808,753,264

NGƯỜI LẬP

Phạm

Đình Hoàng Phát

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phùng Thái Phương Trang

Phùng Thái Phương Trang

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 1 năm 2025



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Quốc Dũng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Cho kỳ báo cáo từ ngày 1 tháng 1 năm 2024 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024

			QUÝ 4.2024		Đơn vị tính : đồng Việt Nam	
Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
					Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	107,146,374,378	235,134,883,286	504,243,724,229	616,892,650,766
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24	18,705,851,645	66,812,284	26,403,504,831	2,728,399,472
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	88,440,522,733	235,068,071,002	477,840,219,398	614,164,251,294
11	4. Giá vốn hàng bán	26	69,597,238,302	180,650,513,462	397,134,805,199	532,063,384,939
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		18,843,284,431	54,417,557,540	80,705,414,199	82,100,866,355
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27	4,457,566	2,360,942,570	15,694,020,554	21,551,271,907
22	7. Chi phí tài chính	28	5,811,179,412	5,363,620,617	28,217,256,607	26,524,006,175
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		1,850,242,496	2,202,040,363	8,057,252,981	11,872,237,282
24	8. Chi phí bán hàng	29	29,653,971,774	33,147,271,862	92,710,459,088	99,848,784,120
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	3,961,852,028	7,584,649,302	22,379,708,975	24,973,400,392
30	10. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh		(20,579,261,217)	10,682,958,329	(46,907,989,917)	(47,694,052,425)
31	11. Thu nhập khác	31	617,645,654	1,050,988,729	3,616,775,464	4,275,745,823
32	12. Chi phí khác	32	503,917,666	398,396,103	707,889,531	1,687,545,079
40	13. Lợi nhuận khác		113,727,988	652,592,626	2,908,885,933	2,588,200,744
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(20,465,533,229)	11,335,550,955	(43,999,103,984)	(45,105,851,681)
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	33.1				
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	33.2	1,195,769,031	(10,148,772,321)	1,514,126,753	(10,148,772,321)
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(21,661,302,260)	21,484,323,276	(45,513,230,737)	(34,957,079,360)

NGƯỜI LẬP

Phạm

Đình Hoàng Phát

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phùng

Phùng Thái Phương Trang

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 1 năm 2025



Nguyễn Quốc Dũng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ báo cáo từ ngày 1 tháng 1 năm 2024 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính : đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Lũy kế từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	591,281,997,666	568,888,800,912
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(484,968,550,873)	(381,588,408,531)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(57,312,928,429)	(54,348,082,766)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(8,379,965,654)	(12,001,314,334)
5. Tiền chi nộp Thuế thu nhập doanh nghiệp	05	-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	22,132,497,480	16,561,443,544
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(59,769,577,543)	(67,670,661,120)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	2,983,472,647	69,841,777,705
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21	-	(687,866,560)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	185,800,000	4,727,273
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	-	-
8. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	8,744,177,671	14,465,895,432
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	8,929,977,671	13,782,756,145
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	282,885,345,009	272,974,729,667
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(300,016,065,883)	(348,967,930,312)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(449,151,408)	(565,763,856)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(6,872,042,842)	(11,740,415,285)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	(24,451,915,124)	(88,299,379,786)
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</i>	50	(12,538,464,806)	(4,674,845,936)
<i>Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ</i>	60	17,527,415,971	21,620,808,928
<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>	61	2,719,257,926	581,452,979
<i>Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ</i>	70	7,708,209,091	17,527,415,971

NGƯỜI LẬP

Phạm

Đình Hoàng Phát

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phùng

Phùng Thái Phương Trang

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 1 năm 2025



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Quốc Dũng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho kỳ báo cáo từ ngày 1 tháng 1 năm 2024 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn: Vốn cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Sản xuất, kinh doanh thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là :

- Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hóa chất khác dùng trong nông nghiệp.
- Mua bán hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh).
- Mua bán phân bón, thuốc thú y thủy sản, thuốc bảo vệ thực vật.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

5. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2024: 399 nhân viên.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

6.1. Tổng số các Công ty con:

- Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 02 công ty con.

6.2. Danh sách các công ty con được hợp nhất:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có hai (02) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên Công ty và địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Lào (*)	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật	100%	100%	100%
Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Cambodia	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật	100%	100%	100%
Công ty Cổ phần Thương mại Mộc Hóa	Cung ứng XK lao động, môi giới thương mại, kinh doanh hàng nông sản, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật.	61.74%	61.74%	61.74%

6.3. Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Chi nhánh Hà Nội	TP. Hà Nội	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
- Chi nhánh Đắk Lắk	Tỉnh Đắk Lắk	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
- Chi nhánh Vĩnh Long	Tỉnh Vĩnh Long	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
- Chi nhánh Gia Lai	Tỉnh Gia Lai	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
- Trạm dịch vụ Bảo vệ thực vật	TP. Hồ Chí Minh	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
- Chi nhánh Cần Thơ	TP. Cần Thơ	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
- Chi nhánh Nghệ An	Tỉnh Nghệ An	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
- Chi nhánh Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
- Xí nghiệp Hiệp Phước	TP. Hồ Chí Minh	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
- Chi nhánh Myanmar	TP Yangon - Myanmar	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014, thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho kỳ báo cáo từ ngày 1 tháng 1 năm 2024 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

3. Cơ sở lập báo cáo riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của toàn Công ty.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc kế toán đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng năm và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, các khoản đầu tư này được đánh giá theo giá trị có thể thu hồi. Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và ghi giảm giá trị đầu tư.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa theo chi phí nhân công chính.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

6.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

3006
CÔNG
CỔ P
O VỆ T
SÀI G
7-TP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho kỳ báo cáo từ ngày 1 tháng 1 năm 2024 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyển giao và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

6.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Mua tài sản cố định vô hình riêng biệt

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Khi quyền sử dụng đất được mua cùng với nhà cửa, vật kiến trúc trên đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ...

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

Tài sản cố định vô hình được tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp

Nguyên giá tài sản cố định vô hình được tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp bao gồm toàn bộ chi phí phát sinh từ thời điểm mà tài sản vô hình đáp ứng được định nghĩa và tiêu chuẩn ghi nhận tài sản cố định vô hình đến khi tài sản được đưa vào sử dụng.

6.3 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính: Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính.

7. Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	05- 25 năm
Máy móc, thiết bị	03- 10 năm
Phương tiện vận tải	05 - 09 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	03 năm
Tài sản cố định vô hình khác	03 năm
Quyền sử dụng đất	50 năm
Phần mềm vi tính	03 năm

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí xây dựng; quyền sử dụng đất.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí mua bảo hiểm (bảo hiểm cháy, bảo hiểm tài sản...); công cụ dụng cụ; chi phí sửa chữa TSCĐ; tiền thuê đất trả trước; tiền thuê kho; chi phí phần mềm máy tính; chi phí khác.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng. Riêng tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê (44 năm).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho kỳ báo cáo từ ngày 1 tháng 1 năm 2024 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

10. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

11. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận là tổng số tiền phải trả tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

12. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả bao gồm chi phí lãi vay, chi phí chiết khấu khuyến mại đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng, thỏa thuận, thông báo khuyến mại của công ty.

14. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; Và đưa ra một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc niên độ.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty bao gồm dự phòng phải trả xử lý hóa chất bảo vệ thực vật quá hạn sử dụng.

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa giá phát hành cổ phiếu so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác

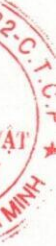
Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu đối với giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ theo chương trình dành cho khách hàng truyền thống

Doanh thu được ghi nhận là tổng số tiền phải thu hoặc đã thu trừ đi giá trị hợp lý của hàng hóa, dịch vụ phải cung cấp miễn phí hoặc số phải chiết khấu, giảm giá cho người mua. Giá trị của hàng hóa, dịch vụ phải cung cấp miễn phí hoặc số phải chiết khấu, giảm giá cho người mua được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện.

Khi hết thời hạn của chương trình mà người mua không đạt đủ điều kiện theo quy định và không được hưởng hàng hóa dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu giảm giá, khoản doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho kỳ báo cáo từ ngày 1 tháng 1 năm 2024 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Khi người mua đạt được các điều kiện theo quy định của chương trình, khoản doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận là doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ khi người mua đã nhận được hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc được chiết khấu, giảm giá theo quy định của chương trình.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa bán trong kỳ được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán...; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm và hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước. Công ty không phản ánh vào tài khoản này tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm và hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.

Công ty chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau: thuế suất 20%.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2024	01/01/2024
Tiền	2,458,209,091	17,527,415,971
Tiền mặt	162,773,586	887,190,369
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2,295,435,505	16,440,225,602
Tiền đang chuyển	-	200,000,000
Các khoản tương đương tiền	5,250,000,000	-
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	5,250,000,000	-
Cộng	7,708,209,091	17,527,415,971

2. Các khoản đầu tư tài chính:

Đầu tư vào công ty con

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Lào	19,332,237,752	(19,332,237,752)	19,332,237,752	(19,332,237,752)
Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Cambodia	1,895,355,000		1,895,355,000	
Công ty Cổ phần Thương mại Mộc Hóa	13,996,036,939		13,996,036,939	
	35,223,629,691	(19,332,237,752)	35,223,629,691	(19,332,237,752)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho kỳ báo cáo từ ngày 1 tháng 1 năm 2024 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(1) Theo Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 2564/BKH-ĐTRNN/ĐC1 ngày 14 tháng 11 năm 2018 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp, tổng vốn đầu tư của Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn đăng ký đầu tư ra nước ngoài Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Lào là 1.196.500 USD. Tiến độ thực hiện dự án: đã hoàn thành thủ tục đầu tư tại nước ngoài và đang thực hiện các hoạt động kinh doanh thương mại. Công ty con, Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Lào từ khi thành lập đến hết ngày 30/09/2021 đã có lỗ lũy kế vượt vốn đầu tư của chủ sở hữu là 10.446.334.916 LAK, tương ứng 23.215.599.820 VND. Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn (chủ sở hữu) đã thông qua việc chuyển nhượng dự án đầu tư này và đang tìm kiếm đối tác chuyển nhượng.

(2) Theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 201600113 đăng ký điều chỉnh lần thứ 3 ngày 10 tháng 3 năm 2016 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp, tổng vốn đầu tư của Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn đăng ký đầu tư ra nước ngoài Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Cambodia là 300.000 USD, tương đương 4.950.000.000 VND (theo tỷ giá năm 2008). Vốn chuyển ra nước ngoài tính đến ngày 30 tháng 09 năm 2021 là 105.000 USD. Tiến độ thực hiện dự án: đã hoàn thành thủ tục đầu tư tại nước ngoài và đang thực hiện các hoạt động kinh doanh thương mại.

(3) Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021, Công ty đã đầu tư 13.996.036.939 VND, tương đương với tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết 61,74% (số đầu năm là 13.996.036.939 VND, tương đương với tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết 61,74%). Hoạt động kinh doanh của Công ty Cổ phần Thương mại Mộc Hóa là kinh doanh xăng dầu, bách hóa, thuốc bảo vệ thực vật.

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2024 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Lào	Lào	100%	100%	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Cambodia	Cambodia	100%	100%	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
Công ty Cổ phần Thương mại Mộc Hóa	Long An	61.74%	61.74%	Kinh doanh bách hóa, xăng dầu, thuốc bảo vệ thực vật

3. Phải thu của khách hàng

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	171,085,042,508	(40,372,776,595)	258,989,887,733	(39,647,421,718)
Khách hàng nước ngoài	72,560,231,959	(25,066,473,988)	88,217,458,596	(25,066,473,988)
Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Lào	34,137,570,505	(25,066,473,988)	41,014,174,334	(25,066,473,988)
Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Cambodia	38,422,661,454		47,203,284,262	
Khách hàng trong nước	98,524,810,549	(15,306,302,607)	170,772,429,137	(14,580,947,730)
Đại lý Trương Thị Huệ	5,719,415,906		17,314,589,632	
Đại lý Võ Hoàng Dũng	-		13,330,146,822	
HKD Hoàng Đình Thiên Hộ I	3,088,789,200		11,373,969,810	
HKD Phạm Trường Giang	405,119,015		5,514,961,500	
Cửa hàng Vật tư Công Nghiệp đào Công An	3,406,780,174	(395,246,803)	5,147,849,881	(335,387,536)
Shwe Dar Company Limited	1,102,264,991	(729,065,480)	1,090,857,712	(530,028,097)
Đại lý Nguyễn Thanh Hùng	3,386,983,683	(3,386,983,683)	3,389,393,558	(3,389,393,558)
Cty TNHH TM DV Long Huy Bảo	3,275,568,294	(3,275,568,294)	3,275,568,294	(3,275,568,294)
Khách hàng khác	78,139,889,286	(7,519,438,347)	110,335,091,928	(7,050,570,245)
Cộng	171,085,042,508	(40,372,776,595)	258,989,887,733	(39,647,421,718)

4. Trả trước cho người bán

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	1,453,856,148	(627,748,100)	1,603,404,773	(580,160,000)
Close Friend Co., Ltd	419,760,000	(419,760,000)	419,760,000	(419,760,000)
TT nghiên cứu TVPT thuốc BVTV và phân bón	253,000,000	-	191,500,000	-
TT Kiểm định và khảo nghiệm thuốc BVTV Phía Nam	205,903,500	-	162,635,500	-
Các nhà cung cấp khác	575,192,648	(207,988,100)	829,509,273	(160,400,000)
	1,453,856,148	(627,748,100)	1,603,404,773	(580,160,000)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho kỳ báo cáo từ ngày 1 tháng 1 năm 2024 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

5. Phải thu khác	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	1,339,593,631	(225,053,526)	3,763,868,016	(272,641,626)
Tạm ứng	418,796,253		1,033,331,666	
Ký cược, ký quỹ	1,000,000		20,511,914	
Phải thu chi từ nguồn quỹ khen thưởng phúc lợi	-		816,679,675	
Chiết khấu thanh toán	161,230,428		553,186,262	
Phải thu khác	758,566,950	(225,053,526)	1,340,158,499	(272,641,626)
b. Dài hạn	619,886,914		603,750,000	
Ký cược, ký quỹ	619,886,914		603,750,000	
Cộng	1,959,480,545	(225,053,526)	4,367,618,016	(272,641,626)

6. Nợ khó đòi: xem trang riêng.

7. Hàng tồn kho	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	68,609,185,245		57,649,441,765	
Công cụ, dụng cụ	61,851,945		138,445,629	
Thành phẩm	138,608,314,850	(10,747,832,812)	101,385,529,495	(7,358,903,893)
Chi Phí Sản Xuất Kinh Doanh Dở Dạng	46,750,000		94,419,081	
Hàng hoá	2,273,838,592		3,809,325,536	
Hàng gửi đi bán	-		1,585,842,367	
Cộng	209,599,940,632	(10,747,832,812)	164,663,003,873	(7,358,903,893)

8. Tài sản dở dang dài hạn	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Xây dựng cơ bản dở dang	738,027,335		738,027,335	
Dự án Kho Long An	311,866,029		311,866,029	
Dự án kho mở rộng Cần Thơ	158,386,306		158,386,306	
Mua sắm TSCĐ	267,775,000		267,775,000	
Cộng	738,027,335	-	738,027,335	-

9. Tài sản cố định hữu hình: xem thuyết minh theo báo cáo

10. Tài sản cố định thuê tài chính	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm		2,974,198,190	2,974,198,190
Số dư cuối năm		2,974,198,190	2,974,198,190
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm		1,495,360,740	1,495,360,740
Khấu hao trong kỳ		297,419,808	297,419,808
Số dư cuối năm		1,792,780,548	1,792,780,548
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm		1,478,837,450	1,478,837,450
Số dư cuối năm		1,181,417,642	1,181,417,642

11. Tài sản cố định vô hình	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Bản quyền, bằng sáng chế	Tổng cộng
Nguyên giá				-
Số dư đầu năm	3,213,389,900	570,886,350	533,175,000	4,317,451,250
Số dư cuối năm	3,213,389,900	570,886,350	533,175,000	4,317,451,250
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	649,975,090	538,803,033	533,175,000	1,721,953,123
Khấu hao trong năm	54,159,000	32,083,317		86,242,317
Số dư cuối năm	704,134,090	570,886,350	533,175,000	1,808,195,440
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	2,563,414,810	32,083,317	-	2,595,498,127

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho kỳ báo cáo từ ngày 1 tháng 1 năm 2024 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Số dư cuối năm	2,509,255,810	-	-	2,509,255,810	
* Giá trị hao mòn cuối kỳ của BĐSĐT nắm giữ chờ tăng giá đã trích theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC: VND.					
* Thuyết minh số liệu và giải trình khác.					
13. Chi phí trả trước	31/12/2024		01/01/2024		
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	760,411,114		1,267,472,574		
+ Công cụ dụng cụ xuất dùng	213,438,632		310,937,485		
+ Chi phí bảo hiểm	244,991,392		525,904,965		
+ Chi phí thuê kho	140,067,454		388,236,454		
+ Các khoản khác	161,913,636		42,393,670		
b. Chi phí trả trước dài hạn	13,791,711,140		12,962,992,321		
Chi phí thuê đất Hiệp Phước (*)	12,081,908,711		12,546,597,503		
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	1,341,066,412		277,678,386		
Các chi phí khác	368,736,017		138,716,432		
Cộng	14,552,122,254		14,230,464,895		
(*) Đây là khoản chi phí thuê đất trả trước cho diện tích 42.123 m2 thuộc lô C1 - C2 tại Khu Công nghiệp Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, TP. Hồ Chí Minh theo hợp đồng cho thuê quyền sử dụng đất số 80/HĐTD.05 ngày 27/06/2015 và Phụ lục hợp đồng số 09 ngày 28/07/2008 giữa Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn và Công ty Cổ phần Phát triển Công nghiệp Tân Thuận, thời hạn thuê là 44 năm tính từ ngày 27 tháng 06 năm 2005.					
14. Phải trả người bán	31/12/2024		01/01/2024		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Ngắn hạn	161,692,980,065	161,692,980,065	176,731,519,814	176,731,519,814	
Công ty Cổ phần Thương mại Mộc Hóa	93,500,000	93,500,000	85,000,000	85,000,000	
Eastchem Co.,Ltd	25,617,304,845	25,617,304,845	28,959,286,400	28,959,286,400	
Shandong Weifang Rainbow Chemical Co., Ltd	11,434,072,500	11,434,072,500	15,882,155,200	15,882,155,200	
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Nam Long Phát	8,813,149,461	8,813,149,461	6,085,309,342	6,085,309,342	
Kolon Global Corporation	16,748,169,480	16,748,169,480	9,033,856,000	9,033,856,000	
Jiangsu Sinamyang International Group Co.,Ltd	23,466,827,926	23,466,827,926	30,193,331,040	30,193,331,040	
Hikal Limited	1,900,994,400.00	1,900,994,400	6,090,240,000	6,090,240,000	
Hebei Huyang Import & Export Co., Ltd		-	6,043,392,000	6,043,392,000	
Phải trả các đối tượng khác	73,618,961,453	73,618,961,453	74,358,949,832	74,358,949,832	
Cộng	161,692,980,065	161,692,980,065	176,731,519,814	176,731,519,814	
15. Người mua trả tiền trước	31/12/2024		01/01/2024		
Ngắn hạn	345,406,885		898,709,683		
Người mua trả tiền trước khác	345,406,885		898,709,683		
Cộng	345,406,885		898,709,683		
16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	01/01/2024		Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2024
Phải nộp					
Thuế giá trị gia tăng	1,042,965,664	14,055,394,319	15,098,359,983	-	
- Thuế GTGT nội địa	1,027,986,464	1,185,149,261	2,213,135,725	-	
- Thuế GTGT hàng hóa nhập khẩu	14,979,200	12,870,245,058	12,885,224,258	-	
Thuế xuất, nhập khẩu	-	827,213,777	827,213,777	-	
Thuế thu nhập cá nhân	6,604,068	868,134,251	797,023,268	77,715,051	
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	4,849,542,586	7,147,211,637	5,771,114,899	6,225,639,324	
Thuế môn bài	-	16,000,000	16,000,000	-	
Các loại thuế khác	25,428,142	717,805,268	673,103,730	70,129,680	
Cộng	5,924,540,460	23,631,759,252	23,182,815,657	6,373,484,055	
b. Phải thu					
Thuế thu nhập doanh nghiệp	652,461,130	-	-	652,461,130	
Cộng	652,461,130	-	-	652,461,130	
17. Chi phí phải trả	31/12/2024		01/01/2024		
Ngắn hạn	4,847,521,823		8,376,378,633		
Chi phí lãi vay	4,320,000		143,166,735		
Trích trước chi phí chiết khấu, khuyến mãi	4,675,974,835		8,233,211,898		
Chi phí phải trả khác	167,226,988		-		
Cộng	4,847,521,823		8,376,378,633		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho kỳ báo cáo từ ngày 1 tháng 1 năm 2024 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

18. Phải trả khác		31/12/2024	01/01/2024
a. Ngắn hạn		11,889,264,557	21,803,356,678
Kinh phí công đoàn		106,402,458	441,442,134
Phải trả về các chương trình bán hàng		3,092,485,772	1,870,376,312
Phải trả lãi kỳ quỹ		22,444,071	24,282,175
Phải trả về hỗ trợ phí vận chuyển, thanh toán		29,470,484	77,429,943
Phải trả chiết khấu thanh toán		88,043,567	52,461,325
Phải trả CBCNV tiền bồi dưỡng độc hại		-	446,031,699
Phải trả về nhận đổi hàng cho khách hàng		5,888,049,986	9,656,100,125
Cổ tức, lợi nhuận phải trả		1,443,400,283	8,336,209,968
Phải trả BHXH		893,039,876	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác		325,928,060	899,022,997
b. Dài hạn		1,316,854,000	1,542,854,000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		1,316,854,000	1,542,854,000
Cộng		13,206,118,557	23,346,210,678
19. Vay và nợ thuê tài chính (xem thuyết minh kèm theo báo cáo)			
20. Vốn chủ sở hữu			
a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: (xem thuyết minh kèm theo báo cáo)			
b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2024	01/01/2024
Vốn góp Công ty mẹ-Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn-TNHH MTV	59.33%	62,470,200,000	62,470,200,000
Vốn góp của các cổ đông khác	40.67%	42,829,800,000	42,829,800,000
Cộng	100.00%	105,300,000,000	105,300,000,000
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận			
		Năm 2024	Năm 2023
Vốn góp của chủ sở hữu		105,300,000,000	105,300,000,000
Vốn góp đầu năm		105,300,000,000	105,300,000,000
Vốn góp tăng trong năm		-	-
Vốn góp giảm trong năm		-	-
Vốn góp cuối năm		105,300,000,000	105,300,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		6,872,042,842	11,740,415,285
d. Cổ phiếu		31/12/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		10,530,000	10,530,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		10,530,000	10,530,000
Cổ phiếu phổ thông		10,530,000	10,530,000
Số lượng cổ phiếu được mua lại		-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		10,530,000	10,530,000
Cổ phiếu phổ thông		10,530,000	10,530,000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.		10,000	10,000
d. Các quỹ của doanh nghiệp		31/12/2024	01/01/2024
Quỹ đầu tư phát triển		61,887,185,876	61,887,185,876
Cộng		61,887,185,876	61,887,185,876
* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp			
Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.			
21. Nợ khó đòi đã xử lý		31/12/2024	01/01/2024
		VND	VND
Công ty TNHH Giống cây trồng Hải Anh - Phú Thọ		5,336,218,777	5,336,218,777
Đại lý Phạm Thu Hà		4,587,884,688	4,587,884,688
Cửa hàng Phương Đông		2,316,145,180	2,316,145,180
Đại lý Ngọc Quang		299,180,885	299,180,885
Nguyễn Văn Đức		348,278,556	348,278,556
Nguyễn Đức Mịch (Đại lý Tùng Lâm)		393,182,725	393,182,725
Nguyễn Quang Vinh		34,966,823	34,966,823
Đại lý Ba Triều		54,029,928	54,029,928
Các đối tượng khác		877,192,935	877,192,935
Cộng		14,247,080,497	14,247,080,497

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho kỳ báo cáo từ ngày 1 tháng 1 năm 2024 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Năm 2024	Năm 2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a. Doanh thu		
Doanh thu bán hàng	504,243,724,229	616,892,650,766
Cộng	504,243,724,229	616,892,650,766
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại	26,403,504,831	2,728,399,472
Cộng	26,403,504,831	2,728,399,472
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần bán hàng hóa	477,840,219,398	614,164,251,294
Cộng	477,840,219,398	614,164,251,294
4. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn hàng bán hàng hóa, thành phẩm	397,134,805,199	532,063,384,939
Cộng	397,134,805,199	532,063,384,939
5. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	24,651,670	8,369,060
Cổ tức, lợi nhuận được chia	8,744,033,741	14,234,456,382
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	6,193,113,480	5,709,186,100
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ	732,221,663	1,573,141,452
Doanh thu hoạt động tài chính khác		26,118,913
Cộng	15,694,020,554	21,551,271,907
6. Chi phí tài chính		
Lãi tiền đi vay và thuê tài chính	8,057,252,981	11,872,237,282
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	9,441,960,372	6,706,978,397
Lãi nhận ký quỹ, ký cược	20,695,821	49,327,215
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	9,297,926,295	7,830,121,080
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ	1,350,952,816	-
Chi phí tài chính khác	48,468,322	65,342,201
Cộng	28,217,256,607	26,524,006,175
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	9,978,967,440	10,941,659,897
Chi phí lương	43,815,524,142	43,228,267,075
Chi phí công cụ, dụng cụ	559,793,450	996,345,277
Chi phí khấu hao tài sản cố định	774,104,340	1,163,528,702
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12,159,122,647	14,522,249,487
Chi phí khác bằng tiền	25,422,947,069	28,996,733,682
Cộng	92,710,459,088	99,848,784,120
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	659,520,748	866,595,679
Chi phí lương	11,859,592,443	12,032,874,895
Chi phí khấu hao tài sản cố định	256,403,169	272,035,390

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho kỳ báo cáo từ ngày 1 tháng 1 năm 2024 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Thuế, phí, lệ phí	486,069,118	746,474,069
Chi phí công cụ, dụng cụ	422,506,153	567,394,554
Chi phí dự phòng	725,354,877	2,142,655,230
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,001,198,417	3,673,415,719
Chi phí bằng tiền khác	4,969,064,050	4,671,954,856
Cộng	22,379,708,975	24,973,400,392

9. Thu nhập khác	Năm 2024	Năm 2023
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	213,909,090	4,727,273
Thu nhập từ chiết khấu thương mại	554,630	12,310,935
Thu nhập bán phế liệu	71,932,944	47,897,324
Thu nhập từ bán phụ	826,407,405	679,690,234
Thu nhập cho thuê kho	1,765,927,366	2,416,511,943
Hỗ trợ bán hàng, khuyến mãi	613,421,442	
Thu nhập khác	124,622,587	1,114,608,114
Cộng	3,616,775,464	4,275,745,823

10. Chi phí khác	Năm 2024	Năm 2023
Chi phí xử lý, tiêu hủy sản phẩm hư hỏng, kém phẩm chất	316,837,028	1,651,610,319
Thanh lý vật tư	372,315,113	
Các khoản phạt chậm nộp, vi phạm hành chính về thuế	16,177,998	5,619,157
Chi phí khác	2,559,392	30,315,603
Cộng	707,889,531	1,687,545,079

11. Thuyết minh yếu tố	Năm 2024	Năm 2023
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	340,992,925,897	332,110,536,772
Chi phí nhân công, tiền lương	74,413,124,997	71,478,230,334
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2,959,006,076	3,694,123,176
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26,369,185,343	26,535,177,102
Chi phí bằng tiền khác	41,226,241,024	42,580,266,283
Cộng	485,960,483,337	476,398,333,667

VII. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV	Công ty mẹ
Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Lào	Công ty con
Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Cambodia	Công ty con
Công ty Cổ phần Thương mại Mộc Hóa	Công ty con
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Nam Long Phát	Công ty do Ông Huỳnh Đức (Cha của ông Huỳnh Chí Quyền) làm Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc
Công ty TNHH Thương mại Nông Phú	Công ty do Ông Võ Văn Nghị làm Giám đốc và người đại diện pháp luật

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2024	Năm 2023
Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Lào	172,268,488,927	168,586,666,803
Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Cambodia	19,905,170,068	17,723,667,873
Công ty Cổ phần Thương mại Mộc Hóa	150,337,115,871	143,179,352,202
Công ty TNHH Thương mại Nông Phú	1,292,308,505	7,050,657,143
	733,894,483	632,989,585

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho kỳ báo cáo từ ngày 1 tháng 1 năm 2024 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mua nguyên liệu, hàng hóa, dịch vụ		
Công ty Cổ phần Thương mại Mộc Hóa	14,171,835,340	12,673,632,306
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Nam Long Phát	14,837,500	356,000,000
	14,156,997,840	12,317,632,306
Chi phí bán hàng		
Công ty TNHH Thương mại Nông Phú	147,940,769	131,803,487
	147,940,769	131,803,487
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Công ty Cổ phần Thương mại Mộc Hóa	11,769,683	68,270,000
	11,769,683	68,270,000
Doanh thu hoạt động tài chính		
Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Cambodia	8,739,335,103	14,234,456,382
Công ty Cổ phần Thương mại Mộc Hóa	8,147,783,173	13,643,048,382
	591,551,930	591,408,000
Chi phí tài chính		
Công ty Cổ phần Thương mại Mộc Hóa	-	220,000,000
	-	220,000,000
Chia cổ tức		
Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV	6,256,770,000	10,653,084,000
Công ty TNHH Thương mại Nông Phú	6,247,020,000	10,619,934,000
	9,750,000	33,150,000
Chi phí thuê đất		
Công ty Cổ phần Thương mại Mộc Hóa	93,500,000	-
	93,500,000	-

NGƯỜI LẬP

Phạm

Đinh Hoàng Phát

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phùng

Phùng Thái Phương Trang



Trần Chí Minh, ngày 25 tháng 1 năm 2025

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Quốc Dũng

2232
TỶ
ÂN
ỨC VÀ
ÔN
CH

CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO VỆ THỰC VẬT SÀI GÒN

Khu phố 1, Nguyễn Văn Quỳ, P. Tân Thuận Đông, Q.7, TP.HCM

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ báo cáo từ ngày 1 tháng 1 năm 2024 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

V.6. Nợ khó đòi	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	48,103,902,829	6,878,324,608	44,767,493,510	4,267,270,166
+ Công ty TNHH BVTV Thiên An	1,310,622,033		1,310,622,033	
+ Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Lào	25,066,473,988		25,066,473,988	
+ Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ Long Huy Bảo	3,275,568,294		3,275,568,294	
+ Đại lý Nguyễn Thanh Hùng	3,386,983,683		3,389,393,558	
+ Close Friend Co.,Ltd	419,760,000		419,760,000	
+ Cty TNHH TMXD Công Liêm	136,400,000		136,400,000	
+ Cty CP KD & XD Tân Toàn Thắng	24,000,000		24,000,000	
+ Các khoản khác	14,484,094,831	6,878,324,608	11,145,275,637	4,267,270,166



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo từ ngày 1 tháng 1 năm 2024 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

V.9. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	61,557,076,425	44,878,920,035	23,271,383,026	1,826,205,097	1,135,108,907	132,668,693,490
Mua trong năm	-	95,000,000	-	-	-	95,000,000
Thanh lý, nhượng bán	-	(589,006,891)	-	-	-	(589,006,891)
Số dư cuối năm	61,557,076,425	44,384,913,144	23,271,383,026	1,826,205,097	1,135,108,907	132,174,686,599
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	50,651,703,254	39,796,375,999	20,134,081,259	1,776,205,097	1,135,108,907	113,493,474,516
Khấu hao trong kỳ	991,143,168	1,130,877,155	441,323,628	12,000,000	-	2,575,343,951
Thanh lý, nhượng bán	-	(589,006,891)	-	-	-	(589,006,891)
Số dư cuối năm	51,642,846,422	40,338,246,263	20,575,404,887	1,788,205,097	1,135,108,907	115,479,811,576
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	10,905,373,171	5,082,544,036	3,137,301,767	50,000,000	-	19,175,218,974
Số dư cuối năm	9,914,230,003	4,046,666,881	2,695,978,139	38,000,000	-	16,694,875,023

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ báo cáo từ ngày 1 tháng 1 năm 2024 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

V.19, VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH	Trong năm					31/12/2024
	01/01/2024					Số có khả năng trả nợ
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	
a) Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn						
Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	100,606,554,960	100,606,554,960	291,444,086,251	271,442,475,377	120,608,165,834	120,608,165,834
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 1 Thành phố Hồ Chí Minh	30,959,705,345	30,959,705,345	115,695,940,993	95,957,410,590	50,698,235,748	50,698,235,748
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	39,676,011,607	39,676,011,607	110,011,175,830	94,647,935,118	55,039,252,319	55,039,252,319
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	22,026,384,818	22,026,384,818	38,157,542,881	47,117,462,513	13,066,465,186	13,066,465,186
- Ngân hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	7,874,453,190	7,874,453,190	1,734,212,581	33,719,667,156	1,734,212,581	1,734,212,581
- Vay cá nhân	70,000,000	70,000,000	-	-	70,000,000	70,000,000
Nợ dài hạn đến hạn trả						
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	2,619,691,408	2,619,691,408	832,644,948	2,802,391,408	649,944,948	649,944,948
- Ngân hàng TNHH Một thành viên Shinhan Việt Nam	1,417,200,000	1,417,200,000	-	1,417,200,000	-	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	365,400,000	365,400,000	182,700,000	548,100,000	-	-
- Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	387,940,000	387,940,000	387,940,000	387,940,000	387,940,000	387,940,000
- Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	449,151,408	449,151,408	262,004,948	449,151,408	262,004,948	262,004,948
	103,226,246,368	103,226,246,368	292,276,731,199	274,244,866,785	121,258,110,782	121,258,110,782

HỒ CH
I GỒ
Ệ THỰC
Ổ PHẢ
ÔNG T
30063

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ báo cáo từ ngày 1 tháng 1 năm 2024 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

V.19, VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH		Trong năm				31/12/2024
		01/01/2024	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
b) Vay và nợ thuế tài chính dài hạn	Vay dài hạn	1,436,575,000	-	1,088,290,000	348,285,000	348,285,000
	- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	736,225,000	-	387,940,000	348,285,000	348,285,000
	Ngân hàng TNHH MTV SHINHAN Việt Nam	700,350,000	-	700,350,000	-	-
Nợ thuế tài chính dài hạn		262,004,948	-	262,004,948	-	-
	- Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	262,004,948	-	262,004,948	-	-
		1,698,579,948	-	1,350,294,948	348,285,000	348,285,000

